



WARRANTEK



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2205007009-1

Ngày/Date: 24/05/2022

Số đơn hàng/Job Order No.: 2205007009
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM THỦY SẢN
HONOROAD VIỆT NAM
Địa chỉ/Address: Lô 2.19A5, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn,
Thành phố Cần Thơ
Thông tin mẫu/Sample information: Bột cá biển kiểm tra định kỳ-NTP-BC-2205-16
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 17/05/2022
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 18/05/2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)

[Xem trang kế/See next page(s)]

Ghi chú/ Notes:

(*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017/ISO/IEC 17025:2017 accredited method.

- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần WARRANTEK/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of WARRANTEK JSC.

Đại diện Công ty Cổ phần WARRANTEK
On behalf of WARRANTEK JSC

Thay mặt Công ty
Cổ phần
WARRANTEK 01
LÊ NHƠN ĐỨC

**WARRANTEK****VILAS 686**

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2205007009-1

Ngày/Date: 24/05/2022

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
1	Tỷ lệ tiêu hóa pepsin /Pepsin Digestibility	%	95.54			AOAC 971.09 ^(*)
2	Florua (F ⁻) /Fluorine	mg/kg	54		50	WRT/TM/LC/02.46:2020
3	Trong không tan trong HCl (Tạp chất cát, sạn) /HCl insoluble ash (Sand, silica)	%	0.08	0.05		ISO 5985:2002 ^(*)
4	Chỉ số Axit /Acid value	mgKOH/g	0.51	0.05		AOAC 939.05 ^(*)
5	Nitrit /Nitrite	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	10		TCVN 7992:2009
6	Crom (Cr) /Chromium	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.1	WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)
7	Asen (As) /Arsenic	mg/kg	0.592	0.1		WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
8	Cadimi (Cd) /Cadmium	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.05		WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
9	Chì (Pb) /Lead	mg/kg	0.267	0.1		WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
10	Thủy ngân (Hg) /Mercury	mg/kg	0.085	0.025		WRT/TM/EN/06.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06) ^(*)
11	PCBs /PCBs	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.3	WRT/TM/GC/02.02:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
12	Ethoxyquin /Ethoxyquin	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected		10	WRT/TM/LC/02.06:2019 (*)
13	Benzene hexachloride (BHC) /Benzene hexachloride (BHC)	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.1	WRT/TM/GC/02.01 (Ref. AOAC 2007.01)
14	DDT /DDT	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.01	WRT/TM/GC/02.01 (Ref. AOAC 2007.01)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2205007009-1

Ngày/Date: 24/05/2022

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
15	Hexachlorobenzene /Hexachlorobenzene	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.01	WRT/TM/GC/02.01 (Ref. AOAC 2007.01)
16	Urê /Urea	mg/kg	107.1		30	WRT/TM/LC/02.19:2019 (*)
17	Histamine /Histamine	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected		0.2	WRT/TM/LC/02.25:2019 (*)
18	Lysine /Lysine	%	4.084		0.01	WRT/TM/LC/02.39
19	Tổng vi sinh vật hiếu khí (30°C) /Total Plate Count (30°C)	CFU/g	8.4x10 ²			ISO 4833-1:2013(*)
20	Escherichia coli (E. coli) / Escherichia coli (E. coli)	/g	Không phát hiện/ Not detected			ISO 7251:2005(*)
21	Nấm mốc /Mold	CFU/g	< 10			ISO 21527-2:2008(*)
22	Salmonella spp. /Salmonella spp.	/25g	Không phát hiện/ Not detected			ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020(*)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 22

[Báo cáo kết thúc/End of report]